

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.00
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

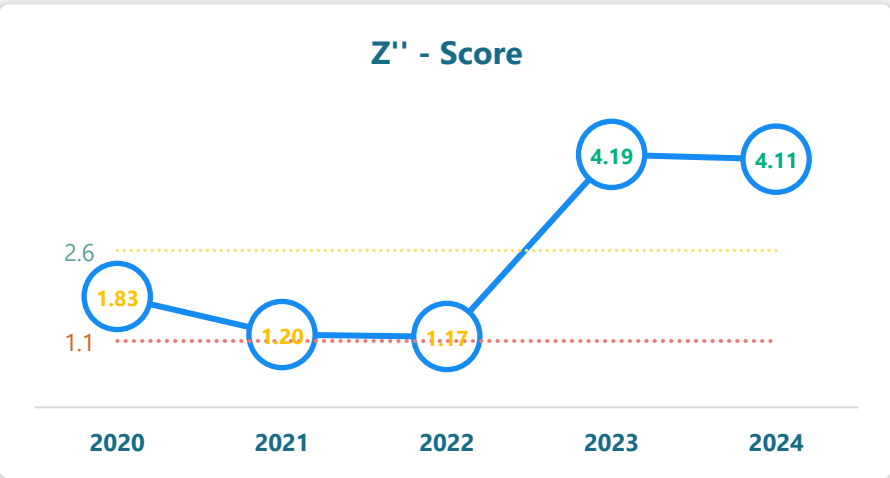
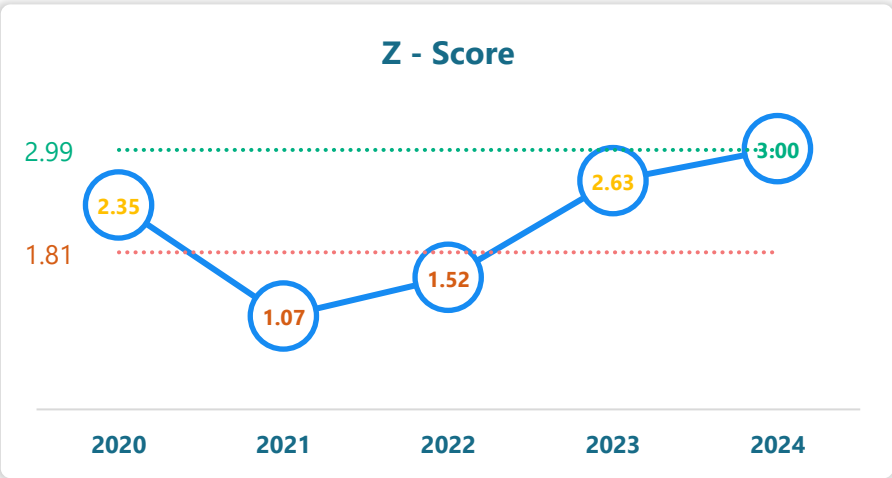
Hệ số nguy cơ phá sản	4.11
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
387		▲ 135
tỷ VNĐ		▲ 53.5%

LN sau thuế	2024	YoY
7.82		▲ 3.82
tỷ VNĐ		▲ 95.7%

ROE	2024	+/- YoY
8.7%		▲ 2.5%

ROA	2024	+/- YoY
3.3%		▲ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CJC** năm **2024** đạt **3.00**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.63). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CJC** năm **2024** đạt **4.11**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

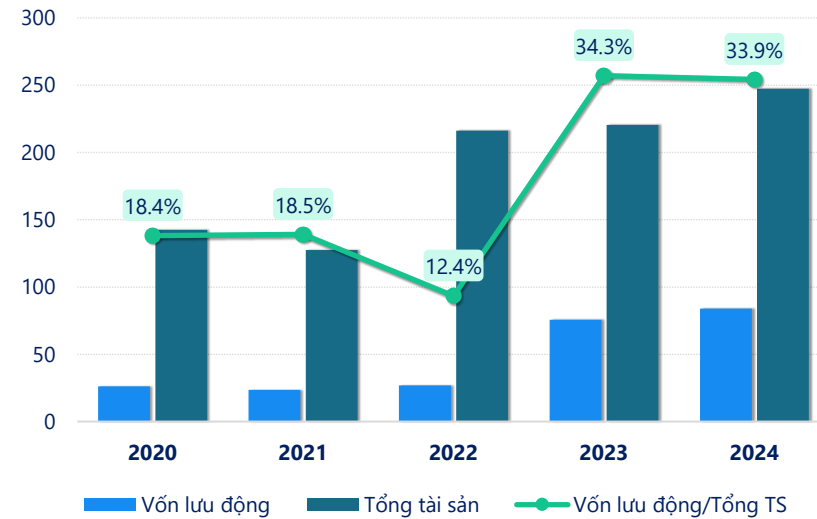
Kết quả kinh doanh **CJC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 53.5%** đạt **387.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 95.7%** đạt **7.82** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cơ điện Miền Trung (HNX: CJC)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



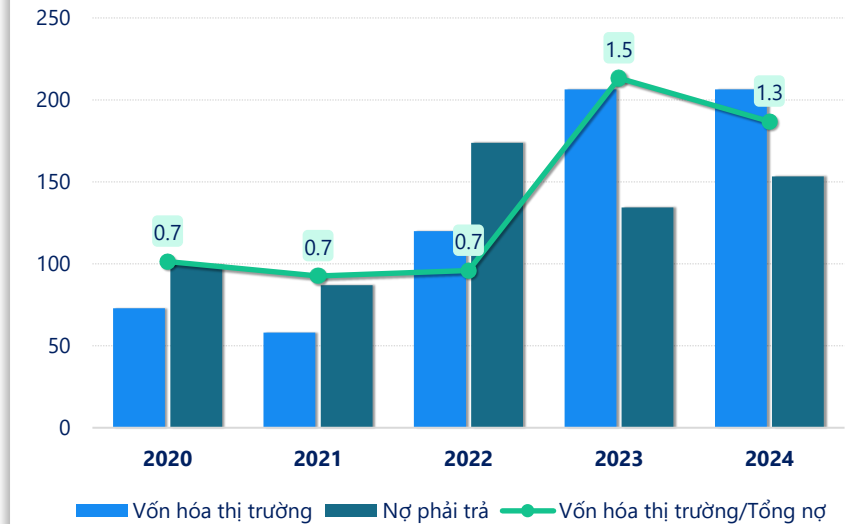
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.35**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

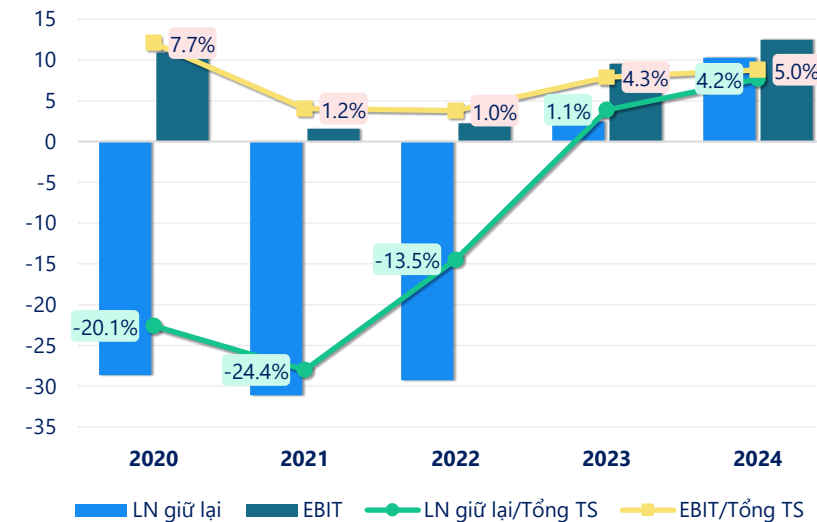
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



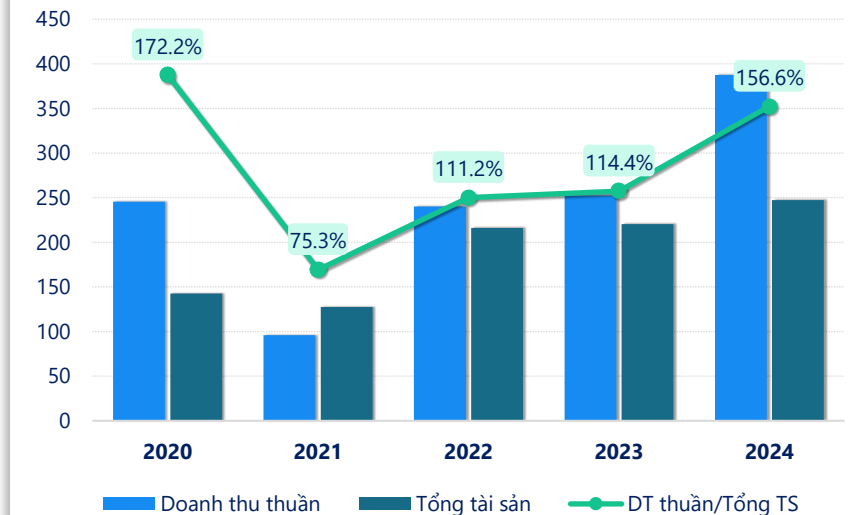
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	248	221	12.3%
Tài sản ngắn hạn	229	206	11.2%
Tiền và tương đương tiền	30.2	18.3	64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	4.06	-100%
Phải thu ngắn hạn	111	132	-16.2%
Hàng tồn kho	83.1	51.0	62.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	0.48	947%
Tài sản dài hạn	18.7	14.6	27.8%
Phải thu dài hạn	1.46	1.04	40.1%
Tài sản cố định	13.7	12.5	9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.60	0.45	33.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.02	0.02	-4.6%
Tài sản dài hạn khác	2.84	0.55	418%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	154	134	14.4%
Nợ ngắn hạn	147	130	12.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.3	63.9	-26.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	25.7	25.6%
Nợ dài hạn	6.57	4.07	61.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.9	86.1	9.1%
Vốn chủ sở hữu	93.9	86.1	9.1%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	246	95.9	240	252	387
Giá vốn hàng bán	222	82.9	222	227	357
Lợi nhuận gộp	23.1	13.1	18.1	25.3	30.8
Doanh thu HĐTC	0.04	0.30	0.29	0.24	0.17
Chi phí TC	8.29	4.04	4.15	5.95	4.74
Chi phí lãi vay	8.29	4.03	0.41	5.54	4.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.32	0	0	4.73	5.90
Chi phí QLDN	12.4	11.9	12.6	13.0	16.6
LN thuần từ HĐKD	2.21	-2.56	1.64	1.84	3.70
Lợi nhuận khác	0.43	0.09	0.18	2.15	4.12
LN trước thuế	2.64	-2.47	1.83	4.00	7.82
Lợi nhuận sau thuế	2.64	-2.47	1.83	4.00	7.82
LNST của CĐ cty mẹ	2.64	-2.47	1.83	4.00	7.82

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.6	23.9	-13.7	-16.2	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.68	-2.11	-11.1	2.08	-1.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.4	-17.6	35.4	12.9	-16.6
Tiền đầu kỳ	6.66	4.60	8.87	19.5	18.3
Lưu chuyển tiền thuần	-2.05	4.27	10.6	-1.18	11.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	0.00	-0.05
Tiền cuối kỳ	4.60	8.87	19.5	18.3	30.2